

Công Ty Cổ Phần Len Việt Nam

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Len Việt Nam
DN: CN=Công Ty Cổ Phần Len
Việt Nam, O=MST:0301746426,
L=18/11/2015 1:45:39 PM,
C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-04-10 15:42:29

CÔNG TY CỔ PHẦN LEN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Len Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Len Việt Nam là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 413004578 ngày 06 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ sáu ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp:

- Sản xuất len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng)
- Sản xuất nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng)
- Thi công xây dựng các công trình phục vụ ngành dệt may
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu len, các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc. Mua bán các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng
- Kinh doanh nhà. Cho thuê kho xưởng
- Tư vấn và dịch vụ đầu tư hạ tầng cơ sở dệt may
- Dịch vụ trang điểm, chăm sóc da mặt (trừ các hoạt động làm chảy máu), làm tóc: cắt uốn, chải bới, gội nhuộm (không sử dụng lao động nữ làm tóc cho nam)

Trụ sở chính của Công ty tại số 63 Hồ Bá Phấn, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Liêm

Chủ tịch

Ông Phạm Văn Tân

Thành viên

Ông Lê Văn Anh

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Anh

Tổng Giám đốc (từ 17/01/2019)

Ông Lê Thanh Liêm

Tổng Giám đốc (đến 16/01/2019)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Thanh Sơn

Trưởng ban

Bà Võ Thị Thanh Hoài

Thành viên (đến 10/3/2018)

Ông Bùi Văn Hải

Thành viên (đến 3/5/2018)

Bà Hồ Thị Bình

Thành viên (từ 29/6/2018)

Bà Vũ Thị Hải

Thành viên (từ 29/6/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

4-C.T.
Y
C. BAN
V. VÁN
Ế TOÁN
OÁN
ÉT
O CHỈ N

Số: 71-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Len Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Len Việt Nam, được lập ngày 20/03/2019, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Len Việt Nam tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc Thuyết minh VII.9 của các báo cáo tài chính rằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có khoản lỗ lũy kế là (49.468.858.579) đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu và tại ngày này số nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt tổng tài sản ngắn hạn là 32.304.795.019 đồng, nợ vay và lãi vay đến hạn chưa thanh toán với số tiền là 40.369.442.377 đồng. Những điều này cho thấy hiện hữu một sự không chắc chắn mang tính trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính năm 2018 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp dựa trên các cơ sở được nêu trong Thuyết minh VII.9.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác, doanh nghiệp kiểm toán độc lập này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 88/2018/KT-AV3-TC ngày 30/03/2018.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.466.484.394	22.214.731.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	446.597.089	2.623.008.740
1. Tiền	111		446.597.089	2.623.008.740
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.026.067.238	2.834.368.627
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.266.855.308	2.914.480.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.000.000	12.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	213.030.612	373.706.973
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(465.818.682)	(465.818.682)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	11.960.695.318	16.665.382.564
1. Hàng tồn kho	141		25.446.533.596	32.767.674.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.485.838.278)	(16.102.292.282)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.124.749	91.971.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	33.124.749	91.971.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.835.936.440	26.585.900.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	48.156.483
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	48.156.483
II. Tài sản cố định	220		21.786.462.328	24.329.987.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	21.786.462.328	22.330.330.621
- Nguyên giá	222		80.621.568.486	78.940.620.284
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.835.106.158)	(56.610.289.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	1.999.656.910
- Nguyên giá	225		-	2.495.109.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(495.452.780)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	253		2.000.000.000	2.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		49.474.112	207.756.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	49.474.112	207.756.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.302.420.834	48.800.632.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.771.279.413	52.500.508.294
I. Nợ ngắn hạn	310		46.771.279.413	52.461.341.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	401.805.259	747.364.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.267.877.080	6.449.223.805
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	103.428.645	1.489.166.571
4. Phải trả người lao động	314		817.561.910	1.617.302.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.365.555.384	3.536.362.544
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.811.164.142	2.296.497.899
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	32.003.886.993	36.325.424.454
II. Nợ dài hạn	330		-	39.166.678
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	39.166.678
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(8.468.858.579)	(3.699.876.256)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(8.468.858.579)	(3.699.876.256)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.000.000.000	41.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.000.000.000	41.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.468.858.579)	(44.699.876.256)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44.699.876.256)	(14.086.425.321)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.302.420.834	48.800.632.038

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Tổng Giám đốc



Lê Văn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.159.119.218	46.988.728.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	24.159.119.218	46.988.728.406
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.335.742.818	68.114.850.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.823.376.400	(21.126.122.232)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50.993.777	26.329.805
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.872.012.299	4.854.972.696
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.852.378.839	4.811.881.512
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	791.870.019	1.156.809.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.870.443.939	8.833.730.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.659.956.080)	(35.945.305.404)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.889.140.915	6.161.066.293
12. Chi phí khác	32	VI.8	998.167.158	829.211.824
13. Lợi nhuận khác	40		890.973.757	5.331.854.469
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	(1.163)	(7.467)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Tổng Giám đốc



Lê Văn Anh

C.T.Đ.
HẠNH
VĂN
TOÁN
DÂN
T. CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.479.519.029	2.616.349.131
- Các khoản dự phòng	03	(2.616.454.004)	16.102.292.282
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.677.500)	(7.908.194)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(274.922.018)	(1.261.282.206)
- Chi phí lãi vay	06	4.852.378.839	4.811.881.512
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(330.137.977)	(8.352.118.410)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	808.447.884	5.503.997.412
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.321.141.250	24.151.959.596
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.197.717.582)	(4.394.790.010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	217.129.232	145.394.926
- Tiền lãi vay đã trả	13	(23.185.999)	(1.391.066.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.795.676.808	15.663.377.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(4.000.000)	(58.000.000)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	340.500.000	1.754.736.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	50.438.180	6.420.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	386.938.180	1.703.156.755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	14.811.773.293
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.926.120.819)	(28.820.846.893)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(434.583.320)	(1.186.979.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.360.704.139)	(15.196.052.772)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.178.089.151)	2.170.481.150
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.623.008.740	452.298.466
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.677.500	229.124
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	446.597.089	2.623.008.740

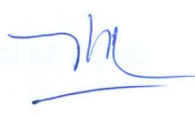
Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Tổng Giám đốc



Lê Văn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Len Việt Nam là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 413004578 ngày 06 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ sáu ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 63 Hồ Bá Phấn, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ len, cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng)
- Sản xuất nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng)
- Thi công xây dựng các công trình phục vụ ngành dệt may
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu len, các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc. Mua bán các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng
- Kinh doanh nhà. Cho thuê kho xưởng; Tư vấn và dịch vụ đầu tư hạ tầng cơ sở dệt may
- Dịch vụ trang điểm, chăm sóc da mặt (trừ các hoạt động làm chảy máu), làm tóc: cắt uốn, chải bới, gội nhuộm (không sử dụng lao động nữ làm tóc cho nam).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

CHỖ
VÁN
TOÁN
ÁN
CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	18.349.726	222.400.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	428.247.363	2.400.608.601
Cộng	446.597.089	2.623.008.740

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2018			01/01/2018		
Đầu tư vào công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	26%	2.000.000.000	-	26%	2.000.000.000	-
Cộng		2.000.000.000	-		2.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017, Công ty không xác định giá trị hợp lý do công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Dệt may Liên Phương	492.110.975	9.006.800
Công ty TNHH Việt Ân	473.116.545	176.216.898
Các khách hàng khác	1.301.627.788	2.729.256.638
Cộng	2.266.855.308	2.914.480.336

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

Công ty CP Dệt may Liên Phương	492.110.975	9.006.800
--------------------------------	-------------	-----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	213.030.612	373.706.973
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	46.324.691	71.722.857
Phải thu lãi cho vay mua cổ phần	57.981.712	105.991.700
Phải thu Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	14.583.300
Phải thu trợ cấp ốm đau thai sản	18.578.755	9.726.457
Tạm ứng	30.000.000	60.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	91.348.886
Phải thu khác	145.454	20.333.773
Phải thu dài hạn khác	-	48.156.483
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	48.156.483
Cộng	213.030.612	421.863.456

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty CP Net Biên Hòa	151.877.679	(151.877.679)	151.877.679	(151.877.679)
Công ty TNHH Đức Nam Long	60.546.464	(60.546.464)	60.546.464	(60.546.464)
Các đối tượng khác	253.394.539	(253.394.539)	253.394.539	(253.394.539)
Cộng	465.818.682	(465.818.682)	465.818.682	(465.818.682)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.625.229.748	(1.048.730.612)	6.517.363.330	(2.544.198.087)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	340.721.934	-	2.171.211.645	-
Thành phẩm	20.299.774.247	(11.505.006.556)	23.455.920.769	(13.081.571.888)
Hàng hoá	1.180.807.667	(932.101.110)	623.179.102	(476.522.307)
Cộng	25.446.533.596	(13.485.838.278)	32.767.674.846	(16.102.292.282)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	33.124.749	91.971.154
Chi phí sửa chữa	21.600.020	77.967.932
Chi phí bảo hiểm	11.524.729	14.003.222
Chi phí trả trước dài hạn	49.474.112	207.756.939
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	49.341.681	173.233.865
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.431	34.523.074
Cộng	82.598.861	299.728.093

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.202.039.269	45.132.837.047	2.433.964.094	171.779.874	78.940.620.284
Số tăng trong năm	-	2.499.109.690	-	-	2.499.109.690
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.499.109.690	-	-	2.499.109.690
Số giảm trong năm	-	818.161.488	-	-	818.161.488
- Thanh lý, nhượng bán	-	818.161.488	-	-	818.161.488
Số dư cuối năm	31.202.039.269	46.813.785.249	2.433.964.094	171.779.874	80.621.568.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.322.112.446	30.337.137.840	1.779.259.503	171.779.874	56.610.289.663
Số tăng trong năm	472.762.800	2.376.262.049	125.946.960	-	2.974.971.809
- Khấu hao trong năm	472.762.800	1.742.176.669	125.946.960	-	2.340.886.429
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	634.085.380	-	-	634.085.380
Số giảm trong năm	-	750.155.314	-	-	750.155.314
- Thanh lý, nhượng bán	-	750.155.314	-	-	750.155.314
Số dư cuối năm	24.794.875.246	31.963.244.575	1.905.206.463	171.779.874	58.835.106.158
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.879.926.823	14.795.699.207	654.704.591	-	22.330.330.621
Tại ngày cuối năm	6.407.164.023	14.850.540.674	528.757.631	-	21.786.462.328

31/12/2018

01/01/2018

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.912.558.040
4.476.251.603

16.338.134.578
4.420.668.828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.495.109.690
Số giảm trong năm	2.495.109.690
- Mua lại tài sản thuê tài chính	2.495.109.690
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	495.452.780
- Khấu hao trong năm	138.632.600
- Mua lại tài sản thuê tài chính	634.085.380
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.999.656.910
Tại ngày cuối năm	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	208.136.768	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Điện Vũ	131.340.000	240.273.000
Các nhà cung cấp khác	62.328.491	507.091.303
Cộng	401.805.259	747.364.303

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Mạnh Lên	1.745.150.700	3.629.088.600
Trả trước của khách hàng khác	522.726.380	2.820.135.205
Cộng	2.267.877.080	6.449.223.805

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	637.751.325	1.841.749.943	2.386.051.211	93.450.057
Thuế thu nhập cá nhân	1.409.046	29.517.317	20.947.775	9.978.588
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	850.006.200	2.320.168.879	3.170.175.079	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.489.166.571	4.194.436.139	5.580.174.065	103.428.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.365.555.384	3.536.362.544
Cộng	8.365.555.384	3.536.362.544

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	532.560.197	535.287.525
Bảo hiểm xã hội	5.418.693	12.321.625
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú	1.000.000.000	-
Phải trả trợ cấp thôi việc	976.741.708	1.289.496.026
Tiền thuê đất nhà máy len Biên Hòa	-	88.262.624
Phải trả trợ cấp ốm đau thai sản	9.001.275	16.286.110
Cổ tức phải trả	3.650.000	3.650.000
Lãi vay phải trả	74.107.313	74.107.313
Nhận ký quỹ, ký cược	150.000.000	160.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.684.956	117.086.676
Cộng	2.811.164.142	2.296.497.899

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	36.325.424.454	-	4.321.537.461	32.003.886.993
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11 Hồ Chí Minh (a)	26.250.738.179	-	3.816.120.819	22.434.617.360
Ngân hàng Vietbank - chi nhánh Hồ Chí Minh (b)	9.679.269.633	-	110.000.000	9.569.269.633
Nợ thuê tài chính	395.416.642	-	395.416.642	-
Vay dài hạn	39.166.678	-	39.166.678	-
Nợ thuê tài chính	39.166.678	-	39.166.678	-
Cộng	36.364.591.132	-	4.360.704.139	32.003.886.993

(a) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh 11 theo hợp đồng tín dụng số 14/2016-HĐTDHM/NHCT942-LENVN ngày 31/03/2016 với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn vay là không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng vay là 9%/năm. Vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15/2015-HDTCHH/NHCT942-LENVN ngày 23/03/2015 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 16/2015-HDTCQT/NHCT942-LENVN ngày 23/05/2015. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 22.434.617.360 đồng. Hiện khoản vay ngắn hạn này đã quá hạn thanh toán.

(b) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - chi nhánh HCM theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.16.122 ngày 07/10/2016 với hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định trên từng khế ước cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 9.569.269.633 đồng. Hiện khoản vay ngắn hạn này đã quá hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	(14.086.425.321)	26.913.574.679
Lỗ trong năm trước		(30.613.450.935)	(30.613.450.935)
Số dư cuối năm trước	41.000.000.000	(44.699.876.256)	(3.699.876.256)
Số dư đầu năm nay	41.000.000.000	(44.699.876.256)	(3.699.876.256)
Lỗ trong năm nay		(4.768.982.323)	(4.768.982.323)
Số dư cuối năm nay	41.000.000.000	(49.468.858.579)	(8.468.858.579)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.531.200.000	67,15	27.531.200.000	67,15
Vốn góp của các cổ đông khác	13.468.800.000	32,85	13.468.800.000	32,85
Cộng	41.000.000.000	100,00	41.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	41.000.000.000	41.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	18.237.158.310	41.979.187.249
Doanh thu thuần cho thuê kho	5.921.960.908	5.009.541.157
Cộng	24.159.119.218	46.988.728.406
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Công ty CP Dệt may Liên Phương	840.342.548	1.009.851.275

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	18.607.690.889	49.096.131.281
Giá vốn hoạt động cho thuê tài sản	224.294.640	427.128.331
Xử lý hàng thiếu kiểm kê cuối năm	1.120.211.293	2.489.298.744
Dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.616.454.004)	16.102.292.282
Cộng	17.335.742.818	68.114.850.638

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.428.192	6.420.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.565.585	19.909.414
Cộng	50.993.777	26.329.805

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.852.378.839	4.811.881.512
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.120.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.633.460	22.970.289
Cộng	4.872.012.299	4.854.972.696

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.090.908	913.376.258
Chi phí bằng tiền khác	82.779.111	243.433.236
Cộng	791.870.019	1.156.809.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	2.504.668.094	3.105.318.105
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.373.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.616.680	-
Chi phí tiền thuê đất	2.678.377.487	3.095.198.853
Trợ cấp thôi việc	771.736.791	1.967.337.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.978.100	-
Chi phí bằng tiền khác	655.693.787	665.875.936
Cộng	6.870.443.939	8.833.730.787

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	272.493.826	1.254.861.815
Thu nhập từ cho thuê máy phát điện	-	44.424.921
Thu từ tiền điện, nước	405.111.739	395.939.467
Thu tiền từ hỗ trợ di dời	1.000.000.000	4.000.000.000
Thu nhập khác	211.535.350	465.840.090
Cộng	1.889.140.915	6.161.066.293

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện nước nhà xưởng cho thuê	380.464.080	394.906.940
Chi phí đi thuê máy biến thế	-	57.716.735
Phạt vi phạm hành chính về thuế	45.624.262	147.318.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ hoạt động kinh doanh	423.635.834	125.364.874
Xử lý kiểm kê thiếu	-	103.904.619
Chi phí khác	148.442.982	-
Cộng	998.167.158	829.211.824

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.768.982.323)	(30.613.450.935)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.100.000	4.100.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.163)	(7.467)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.487.606.311	25.786.544.450
Chi phí nhân công	8.883.220.266	15.483.706.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.479.519.029	2.616.349.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.146.350.685	8.358.040.425
Chi phí khác bằng tiền	1.572.352.817	-
Cộng	20.569.049.108	52.244.640.472

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	466.846.628	204.480.378
Cộng	466.846.628	204.480.378

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	446.597.089	2.623.008.740	446.597.089	2.623.008.740
Phải thu khách hàng	2.266.855.308	2.914.480.336	2.266.855.308	2.914.480.336
Phải thu khác	136.705.921	290.140.599	136.705.921	290.140.599
Cộng	2.850.158.318	5.827.629.675	2.850.158.318	5.827.629.675
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	32.003.886.993	36.364.591.132	32.003.886.993	36.364.591.132
Chi phí phải trả	8.365.555.384	3.536.362.544	8.365.555.384	3.536.362.544
Phải trả người bán	401.805.259	747.364.303	401.805.259	747.364.303
Phải trả khác	2.273.185.252	1.748.888.749	2.273.185.252	1.748.888.749
Cộng	43.044.432.888	42.397.206.728	43.044.432.888	42.397.206.728

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.8 và V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	43.044.432.888	-	43.044.432.888
Các khoản vay	32.003.886.993	-	32.003.886.993
Chi phí phải trả	8.365.555.384	-	8.365.555.384
Phải trả người bán	401.805.259	-	401.805.259
Phải trả khác	2.273.185.252	-	2.273.185.252
Số đầu năm	42.358.040.050	39.166.678	42.397.206.728
Các khoản vay	36.325.424.454	39.166.678	36.364.591.132
Chi phí phải trả	3.536.362.544	-	3.536.362.544
Phải trả người bán	747.364.303	-	747.364.303
Phải trả khác	1.748.888.749	-	1.748.888.749

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế trong năm là (4.768.982.323) đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là (49.468.858.579) đồng đã vượt quá vốn chủ sở hữu và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 32.304.795.019 đồng. Những điều kiện này, cùng với các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán với số tiền là 40.369.442.377 đồng (xem thuyết minh V.13, V.15 trang 19) cho thấy Công ty gặp áp lực về thanh khoản và sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ các bên liên quan cũng như việc Công ty có thể đạt được một mức hoạt động và doanh thu phù hợp để bù đắp các chi phí. Ban Tổng Giám đốc đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Đồng thời, Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dệt may Việt Nam cam kết sẽ hỗ trợ Công ty về tài chính cho đến khi Công ty có đủ khả năng tự chủ về tài chính để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Tổng Giám đốc



Lê Văn Anh

